

Số: 07/2024/QĐST-DS

Trà Cú, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 07/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 01 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Từ Văn C, sinh năm 1936. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Từ Minh C1, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Từ Thị Đ (Trần Thị Đ1), sinh năm 1941. Địa chỉ ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Từ Thị H, sinh năm 1941. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Từ Thị H1, sinh năm 1947. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Từ Thị S, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Từ Thị N, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Quách Quang K, sinh năm 1948. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của: bà Đ1, bà H, bà H1, bà S, bà N, ông K là ông Từ Minh C1, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Từ Văn T, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Từ Văn P, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Thạch Thị Tăng N1, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Ông Từ Văn H3, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

12. Ông Từ Văn P1, sinh năm 1998. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của: bà N1, ông H3, ông P1 là ông Từ Văn P, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn ông Từ Văn C và bị đơn ông Từ Minh C1 (đồng thời là đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ1, bà H, bà H1, bà S, bà N, ông K) cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Văn T, bà Trần Thị H2, ông Từ Văn P (đồng thời là đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, ông H3, ông P1) thống nhất thỏa thuận là ông Từ Minh C1 đồng ý giao cho ông Từ Văn C một phần đất theo hiện trạng mà ông Từ Văn C thực tế ở và sử dụng gồm hai phần: phần (D), diện tích $132,6m^2$ và phần (E) diện tích $665,3m^2$, tổng diện tích hai phần (D) và (E) là $797,9m^2$, theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 16/11/2023, cụ thể như sau (có sơ đồ thửa đất kèm theo):

- Phần (D), diện tích $132,6m^2$, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 437, kích thước 19,75m;

+ Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438 (phần E), kích thước 19,50m;

+ Phía Đông giáp thửa 439, kích thước 7,13m;

+ Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 438 (phần C), kích thước 6,38m.

- Phần (E), diện tích $665,3m^2$, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 438 (phần D), kích thước 19,50m;

+ Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438 (phần F), kích thước 17,80m;

+ Phía Đông giáp thửa 439, kích thước 36,10m;

+ Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 438 (phần A), kích thước 35,40m.

Các phần còn lại gồm phần (B) diện tích $40,0m^2$; phần (C) diện tích $39,8m^2$; phần (A) diện tích $846,5m^2$; phần (F) diện tích $406,7m^2$, ông Từ Minh C1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, cụ thể:

- Phần (C), diện tích $39,8m^2$, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 437, kích thước 6,51m;

- + Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438 (phần A), kích thước 6,20m;
 - + Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 438 (phần D), kích thước 6,38m;
 - + Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 438 (phần B), kích thước 5,30m.
 - Phần (B), diện tích $40,0m^2$, có tứ cận như sau:
 - + Phía Bắc giáp thửa 437, kích thước 6,08m;
 - + Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438 (phần A), kích thước 7,20m;
 - + Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 438 (phần C), kích thước 5,30m;
 - + Phía Tây giáp thửa 435, kích thước 5,95m.
 - Phần (A), diện tích $846,5m^2$, có tứ cận như sau:
 - + Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 438 (phần B, C), kích thước 13,40m (7,20m + 6,20m);
 - + Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438, kích thước 14,50m;
 - + Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 438 (phần E, F), kích thước 59,68m (35,40m + 24,28m);
 - + Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 438, kích thước 60,08m (3,42m + 56,66m).
 - Phần (F) diện tích $406,7m^2$, tứ cận như sau:
 - + Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 438 (phần E), kích thước 17,80m;
 - + Phía Nam giáp phần còn lại của thửa 438, kích thước 16,60m;
 - + Phía Đông giáp thửa 439, kích thước 23,10m;
 - + Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 438 (phần A), kích thước 24,28m.
- Đối với phần (C) diện tích $39,8m^2$ có tài sản của gia đình ông Từ Văn T và bà Trần Thị H2 gồm:
- + Nhà bếp bằng tre lá, nền đất, mái lợp tol diện tích $18,68m^2$ (5,9m x 3,2m), tỉ lệ còn lại 30%.
 - + Nhà vệ sinh móng cột, gạch, tường xây gạch trát vữa quét vôi, mái lợp tol, không trần, nền lát gạch men có hầm tự hoại, diện tích $4,5m^2$ (2,25m x 2m), tỉ lệ còn lại 60%.
 - + Cây trái: 01 cây Mít ba năm tuổi; 01 cây Mít một năm tuổi; 02 cây Chuối; 01 cây Dừa từ một đến ba năm tuổi; 01 cây Dừa từ một đến hai năm tuổi; 01 cây Mãng Cầu ta từ một đến ba năm tuổi; 01 cây mận trái.
- Ông T và bà H2 đồng ý tự nguyện di dời các tài sản trên trong thời gian 06 tháng tính từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí: Do nguyên đơn ông Từ Văn C và bị đơn ông Từ Minh C1 đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng:

+ Ông Từ Văn C nộp tổng cộng 5.000.000 đồng, đã chi 3.807.617 đồng, ông Từ Văn C phải chịu, số tiền còn thừa lại 1.192.383 đồng, hoàn trả cho ông C tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú

+ Ông Từ Minh C1 đã nộp 7.000.000 đồng, đã chi 6.853.000 đồng, ông Từ Minh C1 phải chịu, số tiền còn thừa lại 147.000 đồng, hoàn trả cho ông C1 tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Hoàng Phúc